

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Giám định-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Giám định-Vinacomin

- Mã chứng khoán: VQC

- Địa chỉ: Số 55, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 02033 3624 801

- Email: Giamdinh.vinacomin@gmail.com - Website: quacontrol.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này được công bố trên trang Webservice của công ty tại địa chỉ: <http://www.quacontrol.com.vn> (mục Thông tin cổ đông).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Hà Nội (HNX-CIMS);
- HĐQT, TBKS (e-copy, b/cáo);
- Lưu văn phòng, TKCT

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN

NGƯỜI PTQT-THƯ KÝ CÔNG TY

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023.

Phạm Thị Thu Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	30
Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31
Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Bùi Văn Mạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm từ ngày 31 tháng 01 năm 2023)
Ông Ngô Xuân Quy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Địa chỉ: Số 55 Đường Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, Hạ Long, Quảng Ninh

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn



Số: 1803 24-001/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán

AASC tại Quảng Ninh

Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

toán số: 0367-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

toán số: 1643-2023-002-1

HLB THE HLB GROUP IS AN INDEPENDENT MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		93.334.858.897	89.496.018.787
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.499.175.485	27.565.694.706
111 1. Tiền		3.245.121.661	1.565.694.706
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.254.053.824	26.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27.308.300.496	37.269.598.135
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.308.300.496	37.269.598.135
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.896.787.387	24.293.733.438
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34.797.147.247	23.357.515.710
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		767.500.248	209.494.220
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.351.359.621	745.943.237
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.219.729)	(19.219.729)
140 IV. Hàng tồn kho	8	966.443.399	181.397.252
141 1. Hàng tồn kho		966.443.399	181.397.252
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.664.152.130	185.595.256
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.664.152.130	185.595.256
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.578.060.537	35.974.646.113
220 II. Tài sản cố định		29.641.730.177	32.512.190.556
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	28.018.187.342	29.369.045.237
222 - Nguyên giá		159.707.843.162	146.816.653.547
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(131.689.655.820)	(117.447.608.310)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	1.623.542.835	3.143.145.319
228 - Nguyên giá		7.614.971.135	7.614.971.135
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.991.428.300)	(4.471.825.816)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		206.810.683	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	206.810.683	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		4.729.519.677	3.462.455.557
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.729.519.677	3.462.455.557
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		127.912.919.434	125.470.664.900

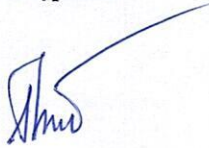
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		36.825.619.335	33.582.327.852
310 I. Nợ ngắn hạn		31.340.629.599	29.820.438.116
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	553.175.766	3.399.782.361
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.338.683	60.672
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.482.367.743	1.289.068.411
314 4. Phải trả người lao động		22.482.587.750	18.527.870.131
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	221.816.000	214.066.988
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	16.000.000
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	167.657.115	153.493.418
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.431.686.542	6.220.096.135
330 II. Nợ dài hạn		5.484.989.736	3.761.889.736
343 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	17	5.484.989.736	3.761.889.736
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.087.300.099	91.888.337.048
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	91.087.300.099	91.888.337.048
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.995.800.000	35.995.800.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.995.800.000	35.995.800.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.968.281.941	32.968.281.941
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		9.964.432.300	9.964.432.300
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.158.785.858	12.959.822.807
421b - LNST chưa phân phối năm nay		12.158.785.858	12.959.822.807
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		127.912.919.434	125.470.664.900

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	221.560.994.028	195.464.906.346		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		221.560.994.028	195.464.906.346		
11	3. Giá vốn hàng bán	21	171.011.066.575	139.263.668.869		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.549.927.453	56.201.237.477		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.467.905.668	2.338.594.528		
22	6. Chi phí tài chính	23	333.598	1.715.731		
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	38.742.020.172	45.539.159.680		
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.275.479.351	12.998.956.594		
31	9. Thu nhập khác	25	856.793.284	3.537.157.501		
32	10. Chi phí khác	26	447.564.640	226.048.913		
40	11. Lợi nhuận khác		409.228.644	3.311.108.588		
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.684.707.995	16.310.065.182		
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.525.922.137	3.350.242.375		
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.158.785.858</u>	<u>12.959.822.807</u>		
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.378	3.600		

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	15.684.707.995	16.310.065.182
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	17.657.672.651	10.710.395.556
03	- Các khoản dự phòng	-	(55.352.206)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	63.946	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.823.581.181)	(2.503.614.408)
07	- Các khoản điều chỉnh khác	1.723.100.000	(1.616.234.255)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	31.241.963.411	22.845.259.869
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(13.619.929.962)	3.821.979.524
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(785.046.147)	60.830.902
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	5.124.900.673	(3.587.421.527)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(4.745.620.994)	543.526.942
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.866.148.410)	(3.075.579.581)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	301.040.000	338.608.571
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.449.692.400)	(4.683.769.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.201.466.171	16.263.435.100
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(17.490.842.854)	(8.894.266.591)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	357.035.399	170.209.630
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(11.559.922.160)	(10.345.013.737)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	21.521.219.799	17.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.483.421.795	2.327.185.832
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.689.088.021)	258.115.134
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.578.833.425)	(3.680.267.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.578.833.425)	(3.680.267.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.066.455.275)	12.841.282.934
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	27.565.694.706	14.724.411.772
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(63.946)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	23.499.175.485	27.565.694.706

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 35.995.800.000 đồng, tương đương 3.599.580 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 487 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 487 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định than, khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung cấp các thiết bị đo lường, phân tích.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được áp dụng thống nhất theo thông báo tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Các tài sản khác	05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	



Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 7,5 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị sửa chữa thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc giám định các sản phẩm than khoáng sản và chỉ tập trung phần lớn tại Miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	381.162.223	10.068.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.863.959.438	1.555.626.235
Các khoản tương đương tiền (*)	20.254.053.824	26.000.000.000
	23.499.175.485	27.565.694.706

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với lãi suất từ 2,5%/năm - 3,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	27.308.300.496	-	37.269.598.135	-
	27.308.300.496	-	37.269.598.135	-

Tại ngày 31/12/2023 chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Công ty có 04 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh, lãi suất từ 5,5%/năm - 6,5%/năm, số dư gốc tại ngày 31/12/2023 là 13.000.000.000 VND.

Công ty có 06 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, lãi suất từ 4%/năm - 6,5%/năm, số dư gốc tại ngày 31/12/2023 là 14.308.300.496 VND.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	32.457.983.065	-	21.058.927.191	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	85.559.032	-	83.128.079	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	120.422.572	-	166.927.177	-
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	12.428.264.784	-	4.979.241.198	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.002.337.795	-	2.275.854.313	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	724.088.300	-	471.403.644	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	206.989.734	-	184.113.743	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	628.060.233	-	348.648.248	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	98.970.896	-	114.973.939	-
- Công ty Cổ Phần Than Đèo Nai - Vinacomin	672.915.452	-	233.459.714	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	425.344.900	-	299.776.227	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	412.815.301	-	181.948.698	-



	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	150.076.860	-	232.016.173	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	121.474.191	-	324.814.206	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	835.892.281	-	795.238.650	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	201.333.777	-	122.655.933	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	81.348.959	-	268.835.413	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	507.715.934	-	850.706.616	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	5.163.073.111	-	2.236.084.436	-
- Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	970.863.677	-	1.017.690.035	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	137.555.670	-	237.082.288	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	138.287.885	-	172.847.431	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	426.584.991	-	235.414.473	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	127.505.154	-	170.765.837	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	423.984.539	-	184.366.110	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	3.548.104.866	-	101.561.796	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	662.796.368	-	365.802.037	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	364.949.929	-	584.883.701	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	12.150.000	-
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	202.623.379	-	204.008.850	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam	1.588.042.495	-	3.602.528.226	-



	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	2.339.164.182	(19.219.729)	2.298.588.519	(19.219.729)
- Các khách hàng khác	2.339.164.182	(19.219.729)	2.298.588.519	(19.219.729)
	34.797.147.247	(19.219.729)	23.357.515.710	(19.219.729)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu người lao động	566.543.670	-	108.374.378	-
- Ký cược, ký quỹ	136.481.207	-	154.582.287	-
- Lãi tiền gửi dự thu	17.567.720	-	34.443.733	-
- Phí giám định	1.264.676.887	-	-	-
- Phải thu khác	366.090.137	-	448.542.839	-
	2.351.359.621	-	745.943.237	-
<i>b) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Cán bộ, công nhân viên	566.543.670	-	108.374.378	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.264.676.887	-	-	-
- Các đối tượng khác	520.139.064	-	637.568.859	-
	2.351.359.621	-	745.943.237	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xí nghiệp Khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu than khoáng sản 16	19.219.729	-	19.219.729	-
	19.219.729	-	19.219.729	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	962.163.399	-	168.957.252	-
- Công cụ, dụng cụ	4.280.000	-	12.440.000	-
	966.443.399	-	181.397.252	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VNĐ.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VNĐ.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chuyển đổi số dịch vụ giám định và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công tác đo món nước tàu biển	206.810.683	-
	206.810.683	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.623.542.835	5.991.428.300	7.614.971.135
Số dư cuối năm	1.623.542.835	5.991.428.300	7.614.971.135
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.471.825.816	4.471.825.816
- Khấu hao trong năm	-	1.519.602.484	1.519.602.484
Số dư cuối năm	-	5.991.428.300	5.991.428.300
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.623.542.835	1.519.602.484	3.143.145.319
Tại ngày cuối năm	1.623.542.835	-	1.623.542.835

- (*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại phường Tân Long - TP.Thái Nguyên, diện tích đất là 160,4 m2.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.675.928.300 VNĐ.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 315.500.000 VNĐ.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	17.243.315	17.094.447
- Chi phí sửa chữa văn phòng, trung tâm giám định	2.219.751.068	-
- Các khoản khác	1.427.157.747	168.500.809
	3.664.152.130	185.595.256
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	2.900.761.396	3.127.076.196
- Chi phí sửa chữa lớn	1.664.610.752	91.461.246
- Các khoản khác	164.147.529	243.918.115
	4.729.519.677	3.462.455.557

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Bentek Đại Việt	154.028.142	154.028.142	323.790.029	323.790.029
- Công ty TNHH Thiết bị khoa học và Công nghệ Kim Ngân	-	-	2.632.000.000	2.632.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất thiết bị phòng thí nghiệm và Công nghệ	178.397.338	178.397.338	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp The One	198.907.047	198.907.047	-	-
- Đối tượng khác	21.843.239	21.843.239	443.992.332	443.992.332
	553.175.766	553.175.766	3.399.782.361	3.399.782.361

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	206.816.000	63.072.000
- Chi phí phải trả khác	15.000.000	150.994.988
	221.816.000	214.066.988

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	10.845.400	18.441.890
- Bảo hiểm xã hội	-	3.676.183
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	100.302.725	79.556.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.508.990	51.819.195
	167.657.115	153.493.418

17 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Năm 2019	481.331.654	481.331.654
- Năm 2020	470.332.222	470.332.222
- Năm 2021	1.323.406.295	1.323.406.295
- Năm 2022	1.486.819.565	1.486.819.565
- Năm 2023	1.723.100.000	-
	5.484.989.736	3.761.889.736

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.360.000.000	51,01	18.360.000.000	51,01
Các cổ đông khác	17.635.800.000	48,99	17.635.800.000	48,99
	35.995.800.000	100,00	35.995.800.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.995.800.000	35.995.800.000
- Vốn góp cuối năm	35.995.800.000	35.995.800.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	79.556.150	160.243.450
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.599.580.000	3.599.580.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.599.580.000	3.599.580.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	3.578.833.425	3.680.267.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.578.833.425	3.680.267.300
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	100.302.725	79.556.150

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.964.432.300	9.964.432.300
	9.964.432.300	9.964.432.300

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại thành phố Cẩm phả, thành phố Hạ Long và thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh để sử dụng đất với mục đích làm mặt bằng Văn phòng Công ty, Trạm giám định than; thời gian thuê từ 11 - 50 năm; Tổng diện tích 7.348,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	1.603,05	0,23

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221.560.994.028	195.464.906.346
	221.560.994.028	195.464.906.346
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	207.880.969.504	182.336.426.078

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	171.011.066.575	139.263.668.869
	171.011.066.575	139.263.668.869
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	1.109.977.087	1.163.516.060



22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.466.545.782	2.333.404.778
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.359.886	5.189.750
	3.467.905.668	2.338.594.528

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	269.652	1.715.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	63.946	
	333.598	1.715.731

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.184.137.434	2.933.054.366
Chi phí nhân công	14.739.288.720	13.499.947.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.849.572.076	2.010.155.207
Hoàn nhập dự phòng	-	(55.352.206)
Thuế, phí và lệ phí	930.710.191	902.498.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.104.462.764	5.861.807.245
Chi phí khác bằng tiền	15.933.848.987	20.387.049.300
	38.742.020.172	45.539.159.680
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	1.133.286.212	1.048.707.230

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	357.035.399	170.209.630
Thu bán than bã mẫu	388.465.965	194.914.051
Giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ chuyển sang phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh	-	3.103.053.820
Thu nhập khác	111.291.920	68.980.000
	856.793.284	3.537.157.501

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán than bã mẫu	310.928.200	155.930.000
Chi phí khác	136.636.440	70.118.913
	447.564.640	226.048.913

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.684.707.995	16.310.065.182
Các khoản điều chỉnh tăng	1.571.856.992	397.631.169
- Chi phí không hợp lệ	1.571.856.992	397.631.169
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.256.564.987	16.707.696.351
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	3.451.312.997	3.341.539.270
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	74.609.140	8.703.105
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	791.539.270	516.876.476
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.866.148.410)	(3.075.579.581)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	451.312.997	791.539.270

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.158.785.858	12.959.822.807
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.158.785.858	12.959.822.807
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.580	3.599.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.378	3.600

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.891.919.892	24.922.938.337
Chi phí nhân công	117.275.015.175	102.976.034.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.657.672.651	10.710.395.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.105.247.979	18.828.207.882
Chi phí khác bằng tiền	31.823.231.050	27.365.252.245
	209.753.086.747	184.802.828.549

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu và chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.118.013.262	-	-	23.118.013.262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.129.287.139	-	-	37.129.287.139
Tiền gửi có kỳ hạn	27.308.300.496	-	-	27.308.300.496
	87.555.600.897	-	-	87.555.600.897

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản trong đương tiền	27.555.626.235	-	-	27.555.626.235
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.084.239.218	-	-	24.084.239.218
Tiền gửi có kỳ hạn	37.269.598.135	-	-	37.269.598.135
	88.909.463.588	-	-	88.909.463.588

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	720.832.881	-	-	720.832.881
Chi phí phải trả	221.816.000	-	-	221.816.000
	942.648.881	-	-	942.648.881
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.553.275.779	-	-	3.553.275.779
Chi phí phải trả	214.066.988	-	-	214.066.988
	3.767.342.767	-	-	3.767.342.767

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Hạ Long - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Khách sạn Heritage Hạ Long	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của Công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của Công ty mẹ
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	207.880.969.504	182.336.426.078
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.331.031.284	1.258.475.918
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.182.282.551	1.153.379.629
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	68.186.457.621	62.286.244.807
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	11.529.570.394	12.005.014.046
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.991.463.765	1.705.326.293
- Công ty Than Dương Huy - TKV	1.753.893.494	1.707.055.718
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	5.280.784.772	3.994.748.984
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	5.592.604.604	6.191.136.018
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.478.440.882	1.375.712.670
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	3.102.218.280	1.809.605.442
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	2.916.060.026	1.907.437.253
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	2.202.307.134	2.099.011.794
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	2.080.423.812	2.016.695.875
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.717.676.749	1.982.520.796
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	8.962.660.484	8.890.513.596
- Công ty Than Hạ Long - TKV	1.272.405.191	1.328.374.603
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.664.866.724	2.107.792.960
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.916.886.329	1.701.009.374
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	31.152.925.362	20.134.482.960
- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.827.458.730	1.851.197.898
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.579.958.224	1.458.032.764
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.632.609.248	2.789.206.634
- Công ty Cổ phần Than Nam Mẫu - TKV	1.539.223.326	1.337.666.024
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	9.534.754.529	10.004.106.674
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	2.368.504.525	2.962.704.100
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	15.238.834.881	8.065.778.810
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.224.905.773	17.169.651.453
- Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	11.250.000
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	1.420.639.873	832.266.105
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	20.150.000	19.250.000
- Tổng Công ty Điện lực - TKV	178.970.937	180.776.880

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng		
Mua hàng hóa dịch vụ kết chuyển giá vốn trong năm	1.109.977.087	1.163.516.060
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	265.101.666	238.730.442
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	277.168.186	287.076.928
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	18.194.913	21.856.959
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	14.021.362	11.687.932
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	6.048.246	10.672.104
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	97.024.780	106.251.984
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	218.879.611	225.961.813
- Công ty Than Núi Hồng - Tổng Công ty Mỏ Việt Bắc	3.408.091	2.364.436
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	12.925.000	11.817.000
- Bệnh viện than - Khoáng sản	193.540.460	241.349.871
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	3.664.772	5.746.591
Mua hàng hóa dịch vụ phục vụ quản lý doanh nghiệp	1.133.286.212	1.048.707.230
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	977.324.532	789.818.736
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	56.952.000	40.459.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	35.090.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long	-	89.100.585
- Tổng Công ty Khoáng sản - Trung tâm phục hồi chức năng	73.925.000	58.925.000
- Bệnh viện than - Khoáng sản	25.084.680	35.313.909
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Quốc Hưng Chủ tịch HĐQT	80.184.000	93.188.200
Ông Nguyễn Ngọc Sơn Thành viên HĐQT/Giám đốc	794.125.800	719.925.600
Ông Bùi Văn Mạnh Thành viên HĐQT	495.862.000	504.977.000
Ông Nguyễn Quang Trung Phó Giám đốc	634.475.200	534.962.850
Ông Nguyễn Văn Thanh Phó Giám đốc	607.762.000	432.099.700
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo Kế toán trưởng	582.875.600	493.457.850
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh Thành viên Ban Kiểm soát	277.453.500	276.448.000
Ông Ngô Xuân Quy Thành viên Ban Kiểm soát	433.210.100	386.269.300
Bà Nguyễn Thị Lan Anh Trưởng Ban Kiểm soát (bỏ nhiệm từ ngày 31/01/2023)	50.380.000	-
Bà Phan Thị Hương Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 01/12/2022)	-	498.421.500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

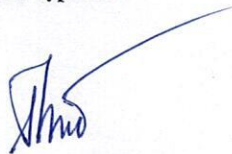
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Minh Thúc

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nguyễn Ngọc Sơn



PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.240.994.184	99.926.673.502	14.840.782.747	1.588.661.132	219.541.982	146.816.653.547
- Mua trong năm	-	12.897.039.636	1.890.172.636	-	-	14.787.212.272
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.896.022.657)	-	-	(1.896.022.657)
Số dư cuối năm	30.240.994.184	112.823.713.138	14.834.932.726	1.588.661.132	219.541.982	159.707.843.162
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.160.060.509	73.411.527.084	12.067.817.603	1.588.661.132	219.541.982	117.447.608.310
- Khấu hao trong năm	80.933.675	14.073.172.715	1.983.963.777	-	-	16.138.070.167
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.896.022.657)	-	-	(1.896.022.657)
Số dư cuối năm	30.240.994.184	87.484.699.799	12.155.758.723	1.588.661.132	219.541.982	131.689.655.820
Giá trị còn lại	80.933.675	26.515.146.418	2.772.965.144	-	-	29.369.045.237
Tại ngày đầu năm	-	25.339.013.339	2.679.174.003	-	-	28.018.187.342
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

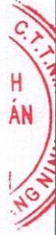
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.446.451.839 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 7.443.020.869 VND.

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	284.417.141	14.516.352.218	13.635.831.613	-	1.164.937.746
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	791.539.270	3.525.922.137	3.866.148.410	-	451.312.997
- Thuế thu nhập cá nhân	-	213.112.000	2.417.372.284	1.764.367.284	-	866.117.000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	359.728.500	359.728.500	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	149.620.520	149.620.520	-	-
	-	1.289.068.411	20.980.995.659	19.787.696.327	-	2.482.367.743

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	9.547.217.027	88.475.731.268				
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.959.822.807	12.959.822.807				12.959.822.807
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.547.217.027)	(9.547.217.027)				(9.547.217.027)
Số dư cuối năm trước	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	12.959.822.807	91.888.337.048				
Số dư đầu năm nay	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	12.959.822.807	91.888.337.048				
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.158.785.858	12.158.785.858				12.158.785.858
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(12.959.822.807)	(12.959.822.807)				(12.959.822.807)
Số dư cuối năm nay	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	12.158.785.858	91.087.300.099				

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 497/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Phân phối lợi nhuận	12.959.822.807
Trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	3.599.580.000
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	354.757.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.005.485.807